hàng tồn kho,lượng xuất hàng,chi phí hoạt động.

&nbsp;dấu cách trắng trong HTML.

how to install bootstrap in ReactJS.

npm i --save bootstrap@version\_name

npm install --save bootstrap@4.3.1

sau đó,import vào trong file index.js dòng này :

import '../node\_modules/bootstrap/dist/css/bootstrap.min.css';

hoặc dòng này :

import 'bootstrap/dist/css/bootstrap.min.css';

đổi cổng localhost thành 4200 trên browser.

tắt npm start trong command line.

sau đó vào package.json,thêm “set port=4200 &&” vào dòng đầu tiên trong script, like this :

    "start": "set port=4200 && react-scripts start",

folder images,khi cho vào trong folder src thì link ko dc,nhưng khi cho sang folder public thì dùng link sau lại dc :

src="../images/block-chain.png"

trong khi component Product nằm trong folder Components.

link này lỗi nhưng vẫn hiện ảnh : src="../../images/block-chain.png"

IMPORT CSS to ReactJS:

trong components tạo 4 file: header.js;products.js;header.css;products.css

trong file header.js thêm dòng : import “./header.css”;

handling event.

cách 1:sử dụng constructor.

constructor(props){

super(props);

this.onAddToCart = this.onAddToCart.bind(this);

}

onAddToCart(){  
 alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price + ‘ vnd’);  
}

sau đó gán sự kiện onClick vào hàm onAddToCart(ko cần truyền tham số);

onClick = {this.onAddToCart}

c2:ko cần sử dụng constructor.

onAddToCart(){  
 alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price + ‘ vnd’);  
}

sau đó gán sự kiện onClick với 1 arrow function.(có truyền tham số

onClick = { () => {this.onAddToCart()} }

c3:vẫn ko cần sử dụng constructor.

gán hàm onAddToCart với 1 arrow function.

onAddToCart = () => {

alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price);

}

sau đó trong gán sự kiện onClick với hàm onAddToCart.ko cần truyền tham số.

onClick = {this.onAddToCart}

Refs :dùng để lấy giá trị trong ô input,text area...

các cách lấy giá trị của Refs:

c1: dùng arrow function.

1:gán hàm onAddProduct vào trong event onClick.

2:viết hàm onAddProduct ngoài phần render.

onAddProduct = () => {

console.log(this.refs.name.value);

}

c2:dùng constructor.

1: như trong cách 1.

2:trong constructor.dùng hàm bind để trải dài các giá trị có trong input.

constructor(props){

super(props);

this.onAddProduct = this.onAddProduct.bind(this);

}

3:viết hàm onAddProduct như bình thường.

onAddProduct(){

console.log(this.refs.name.value);

}

lưu ý : trong ô input HTML phải có thuộc tính ref và giá trị của ref(ở đây là name),like this:

<input type="text" className="form-control" ref="name" />

State :

-là trạng thái của component.

-khai bao những giá trị cần lưu giữ của riêng components đó.

-tạo state tại constructor.

-gọi state bằng cách : this.state.key.

props : thuộc tính.

state : trạng thái.

terms  : điều kiện.

separate  : tách rời.

define : định nghĩa.

within : trong.

provided : cung cấp.

nested : lồng nhau.

puff : phun.

similar : giống(trông giống).

foundation : nền tảng.

common : chung.

demonstrated  : chứng minh.

unless : trừ khi.

otherwise : nếu ko thì.

override : ghi đè.

integer : số nguyên.

interpret  : thông dịch.

receive  : nhận được.

retrieve  : lấy lại.

considered  : xem xét.

require  : chống đỡ.

brief : tóm tắt.

describe : diễn tả.

elegant : thanh lịch.

convention : quy ước.

attribute : thuộc tính.

immutable : bất biến.

curly braces : dấu ngoặc nhọn { }

increment : tăng.

bind : trói buộc.

purely : hoàn toàn.

behavior : hành vi.

approach : tiếp cận.

necessary : cần thiết.

execute : thi hành.

probably : có lẽ.

readable : có thể đọc được(dễ đọc);

scenario : kịch bản.

recommended : đề nghị.

summarize : tóm tắt.

efficient : có hiệu quả.

inefficiency : ko hiệu quả.

articles : bài viết.

unique : độc nhất.

reordered : sắp xếp lại.

characteristics : nét đặc trưng.

correcsponding : tương ứng.

initialize : khởi tạo.

certain : nhất định.

phase : giai đoạn.

frag : miếng.

fragments : những mảnh vỡ.

appropriate : thích hợp.

convention : quy ước.

worth : có giá trị.

prepare : chuẩn bị.

throught : xuyên qua.

course : khóa học.

resume : sơ yếu lí lịch.

mention : đề cập đến.

enroll : ghi danh.

embedding : nhúng.

otherwise : nếu ko thì.

instead : thay thế.

schedule : lịch trình.

argument : tranh luận.

essence : bản chất.

issue : vấn đề.

reference : tài liệu tham khảo.

instantly : ngay lập tức.

hard-coded : mã hóa cứng.

standalone : độc lập.

clarify : làm rõ.

assign : chỉ định.

modify : sửa đổi.

solve : gỡ rối.

via : thông qua.

register : ghi danh.

almost : hầu hết.

pending : đang chờ xử lý;

assigned : chuyển nhượng,chuyển giao.

generate: tạo ra.